CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Yên Sở, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101476469
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.05.15 20:17:49+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101476469 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004 và được thay đổi lần thứ 23 ngày 13 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Kazuya Kirino	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Ba	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tâm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trịnh Thị Duyên	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Kim Ngân	Thành viên
Bà Thái Thị Thùy Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Minh Tâm	Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Minh Thư	Bổ nhiệm ngày 20/05/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Miễn nhiệm ngày 20/05/2025
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Miễn nhiệm ngày 11/02/2025

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Minh Tâm – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Minh Tâm
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2026

Số: 10041/2026/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sara Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 05 năm 2026, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A - TT5 - 3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội
A - TT5 - 3, Him Lam Van Phuc Residential Area, Ha Dong Ward, Hanoi City
Tel: +84 247 303 3668 * Website: https://iav.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính riêng này vào ngày 28/03/2025, với cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ như sau:

Một số Công ty liên kết được thành lập nhưng chưa hình thành hoặc hình thành nhưng không đáng kể các tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số tiền góp vốn vào các Công ty này là 69.080.000.000 đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán được áp dụng, Kiểm toán viên tiền nhiệm chưa có đủ cơ sở để đánh giá tính hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, các công ty liên kết trên đã đi vào hoạt động hoặc chuẩn bị đi vào hoạt động, Như vậy vấn đề trên không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đính kèm

M.S.D.N:0106299213-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đỗ Thị Thanh Huyền
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2421-2024-283-1

Nguyễn Hải Phương
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1329-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**9.155.901.980**	**1.029.597.720**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4.1**	**1.205.763.474**	**150.532.601**
1.	Tiền	111		1.205.763.474	150.532.601
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**7.704.709.672**	**853.608.297**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	660.001	-
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	427.562.000	847.608.297
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	3.716.000.000	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.560.487.671	6.000.000
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**4.6**	-	**1.185.416**
1.	Hàng tồn kho	141		-	1.541.185.416
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.540.000.000)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**245.428.834**	**24.271.406**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	108.915.433	24.271.406
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		136.513.401	-
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**622.741.231.261**	**623.516.233.895**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**120.000.000**	**120.000.000**
6.	Phải thu dài hạn khác	216	4.5	120.000.000	120.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.208.960.580**	**2.956.778.428**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.208.960.580	2.956.778.428
	Nguyên giá	222		*6.234.869.117*	*6.234.869.117*
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(4.025.908.537)*	*(3.278.090.689)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**1.005.992.408**	**515.714.630**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	1.005.992.408	515.714.630
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**4.10**	**619.404.590.493**	**619.910.104.478**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		275.199.000.000	275.199.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		325.818.500.000	122.250.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.358.000.000	223.131.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.970.909.507)	(669.895.522)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.687.780**	**13.636.359**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.687.780	13.636.359
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**631.897.133.241**	**624.545.831.615**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**29.456.903.758**	**24.035.941.491**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**27.525.034.712**	**21.740.965.302**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	5.459.434.152	18.240.773.958
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.380.750.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	27.755.741	1.256.353.484
4.	Phải trả người lao động	314		33.477.321	244.121.486
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	293.282.740	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	542.003.029	100.884.644
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	21.114.107.142	463.107.143
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54.974.587	54.974.587
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.931.869.046**	**2.294.976.189**
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	1.931.869.046	2.294.976.189
D	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**602.440.229.483**	**600.509.890.124**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**4.16**	**602.440.229.483**	**600.509.890.124**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		431.999.740.000	431.999.740.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*431.999.740.000*	*431.999.740.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(193.750.000)	(193.750.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.863.107.311	2.863.107.311
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		167.771.132.172	165.840.792.813
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*165.840.792.813*	*159.532.183.303*
-	*LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*1.930.339.359*	*6.308.609.510*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**631.897.133.241**	**624.545.831.615**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 05 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**5.1**	**37.893.859.557**	**64.930.829.630**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**37.893.859.557**	**64.930.829.630**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	34.887.654.980	57.621.000.000
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**3.006.204.577**	**7.309.829.630**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	8.500.695.788	2.600.914.278
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	5.108.174.200	2.000.582.796
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*1.267.160.215*	*1.549.925.548*
8.	Chi phí bán hàng	25	5.5	675.291.720	696.461.687
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.770.064.749	120.568.032
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**1.953.369.696**	**7.093.131.393**
11.	Thu nhập khác	31	5.7	1.000	210.463.282
12.	Chi phí khác	32	5.8	23.031.337	54.266.230
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(23.030.337)**	**156.197.052**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**1.930.339.359**	**7.249.328.445**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	-	940.718.935
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**1.930.339.359**	**6.308.609.510**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	**Phạm Thị Minh Thư**	**Nguyễn Minh Tâm**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 05 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***1.930.339.359***	***7.249.328.445***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		747.817.848	489.091.488
- Các khoản dự phòng	03		1.761.013.985	(1.604.342.752)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.500.695.788)	(2.600.914.278)
- Chi phí lãi vay	06		1.267.160.215	1.549.925.548
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(2.794.364.381)***	***5.083.088.451***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		228.385.224	113.764.027.735
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.541.185.416	16.299.814.584
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14.590.700.733)	14.641.995.603
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(72.695.448)	(37.907.765)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(613.524.381)	(1.557.322.808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(929.865.690)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(17.231.579.993)***	***148.193.695.800***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(490.277.778)	(3.144.674.733)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.516.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.800.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(207.022.500.000)	(141.154.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		204.227.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.000.695.788	2.600.914.278
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.001.081.990)***	***(141.697.760.455)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		80.401.000.000	70.006.250.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(60.113.107.143)	(77.248.166.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***20.287.892.857***	***(7.241.916.668)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1.055.230.873**	**(745.981.323)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4.1**	**150.532.601**	**896.513.924**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4.1**	**1.205.763.474**	**150.532.601**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	**Phạm Thị Minh Thư**	**Nguyễn Minh Tâm**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 15 tháng 05 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101476469 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 04 năm 2004 và được thay đổi lần thứ 23 ngày 13 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 431.999.740.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi mốt tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi đồng). Tổng số cổ phần là 43.199.974 cổ phần.

Trụ sở Công ty tại Phòng 1406, Tòa nhà Vinaconex Diamond, Số 459C Bạch Mai, Phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 08 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 08 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh trang thiết bị y tế.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
  + Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
  + Mua bán vật tư tiêu hao, phim ảnh, hóa chất y tế;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
  Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Công nghệ cao Hạ Long Osaka	Quảng Ninh	99%	99%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
Công ty Cổ phần Liên kết Sản xuất Việt Nam Nhật Bản	Cần Thơ	98,22%	98,22%	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
Công ty Cổ phần Sản xuất Phần mềm Y tế Việt	Hà Nội	98%	98%	Lập trình máy tính, sản xuất phần mềm
Công ty Cổ phần Phòng khám Tân Triều	Hà Nội	98%	98%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Hậu Giang	Cần Thơ	98%	98%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Sóc Trăng	Cần Thơ	98%	98%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng .

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.
Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

(i) Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;

(ii) Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

(iii) Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc

(iv) Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong năm là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty là chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

3.9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

3.12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.
Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

3.14. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt

mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.15. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	715.671.127	3.508.549
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	490.092.347	147.024.052
	1.205.763.474	**150.532.601**

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu các khách hàng khác	660.001	-
	660.001	**-**

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Môi trường Thăng Long	-	529.500.000
Trả trước cho người bán khác	427.562.000	318.108.297
	427.562.000	**847.608.297**

4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghị (*)	124.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Khánh Hòa (*)	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Công nghệ Cao Hạ Long Osaka (*)	1.000.000.000	-
Bà Trần Thị Thanh Hương	92.000.000	
	3.716.000.000	**-**
Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	**3.624.000.000**	**-**

(*) Là khoản phải thu về cho vay các Công ty liên kết với thời gian dưới 12 tháng, lãi suất 3,5%/ năm.

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Ký cược, ký quỹ	60.200.000	-	6.000.000	-
Phải thu tiền cổ tức Công ty Cổ phần Liên kết Sản xuất Việt Nam Nhật Bản	3.500.000.000	-	-	-
Phải thu khác	287.671	-	-	-
	3.560.487.671	**-**	**6.000.000**	**-**
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 6.2)	**3.500.000.000**	**-**	**-**	**-**

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Ký cược, ký quỹ	120.000.000		120.000.000	
	120.000.000	**-**	**120.000.000**	**-**

4.6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	-	-	1.541.185.416	(1.540.000.000)
	-	**-**	**1.541.185.416**	**(1.540.000.000)**

4.7. Chi phí trả trước

4.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ	79.438.752	-
Các khoản khác	29.476.681	24.271.406
	108.915.433	**24.271.406**

4.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1.687.780	13.636.359
	1.687.780	**13.636.359**

4.8. Tài sản cố định

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	3.485.124.014	2.749.745.103	6.234.869.117
Số cuối năm	**3.485.124.014**	**2.749.745.103**	**6.234.869.117**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	3.137.511.601	140.579.088	3.278.090.689
Tăng trong năm	*289.527.000*	*458.290.848*	*747.817.848*
Khấu hao trong năm	*289.527.000*	*458.290.848*	*747.817.848*
Số cuối năm	**3.427.038.601**	**598.869.936**	**4.025.908.537**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	347.612.413	2.609.166.015	2.956.778.428
Số cuối năm	**58.085.413**	**2.150.875.167**	**2.208.960.580**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình là 02 chiếc xe ô tô VINFAST VF9 PLUS đang được cầm cố, thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hoàn Kiếm - PGD Long Biên và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số tiền là 2.749.745.103 đồng.

4.9. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.005.992.408**	**515.714.630**
Công trình lò đốt rác Lạng Sơn	1.005.992.408	515.714.630
	1.005.992.408	**515.714.630**

4.10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Đầu tư vào Công ty con	***275.199.000.000***	***(493.026.631)***		***275.199.000.000***	***(200.671.050)***	
Công ty Cổ phần sản xuất Thiết bị Công nghệ cao Hạ Long Osaka	69.399.000.000	-	(i)	69.399.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Liên kết Sản xuất Việt Nam Nhật Bản	88.200.000.000	-	(i)	88.200.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Sản xuất phần mềm Y tế Việt	29.400.000.000	-	(i)	29.400.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Phòng Khám Tân Triều	29.400.000.000	-	(i)	29.400.000.000	(53.526.828)	(i)
Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Hậu Giang	29.400.000.000	-	(i)	29.400.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Sóc Trăng	29.400.000.000	(493.026.631)	(i)	29.400.000.000	(147.144.222)	(i)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***325.818.500.000***	***(2.849.577.441)***	(i)	***122.250.000.000***	***(291.131.999)***	(i)
Công ty Cổ phần Famicare Pháp Vân	9.000.000.000	(52.913.444)	(i)	9.000.000.000	(17.080.790)	(i)
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Pháp Vân	9.000.000.000	(135.397.370)	(i)	8.500.000.000	(2.295.121)	(i)
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gò Vấp	9.000.000.000	(76.675.394)	(i)	3.000.000.000	(24.962.675)	(i)
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Phúc	9.000.000.000	(50.028.864)	(i)	8.170.000.000	(20.147.222)	(i)
Công ty Cổ phần Famicare Vĩnh Long	9.000.000.000	(51.697.847)	(i)	8.180.000.000	(20.941.542)	(i)
Công ty Cổ phần Famicare Kiên Giang	9.000.000.000	(112.725.983)	(i)	5.000.000.000	(12.295.003)	(i)
Công ty Cổ phần Famicare Hải Dương	9.000.000.000	(59.137.111)	(i)	9.000.000.000	(14.329.810)	(i)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty Cổ phần Famicare Quảng Bình	9.000.000.000	(62.955.124)	(i)	9.000.000.000	(14.967.043)	(i)
Công ty Cổ phần Famicare Bạc Liêu	9.000.000.000	(63.987.779)	(i)	9.000.000.000	(18.996.157)	(i)
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab quận 5	9.000.000.000	(109.414.327)	(i)	4.500.000.000	(23.000.433)	(i)
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Kon Tum	9.000.000.000	(29.715.466)	(i)	4.500.000.000	(5.822.879)	(i)
Công ty Cổ phần Famicare Ninh Bình	4.500.000.000	(118.846.167)	(i)	4.200.000.000	(33.496.716)	(i)
Công ty Cổ phần Famicare Bắc Ninh	4.500.000.000	(49.851.612)	(i)	4.200.000.000	(13.939.079)	(i)
Công ty Cổ phần Famicare Hòa Bình	4.200.000.000	(2.715.472)	(i)	9.000.000.000	(19.557.146)	(i)
Công ty Cổ phần Famicare Sóc Trăng	4.200.000.000	(19.252.669)	(i)	9.000.000.000	(3.929.600)	(i)
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bạc Liêu	9.000.000.000	(99.834.854)	(i)	9.000.000.000	(28.927.220)	(i)
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Bình	9.000.000.000	(207.143.575)	(i)	9.000.000.000	(16.443.563)	(i)
Công ty CP Famicare Bình Định	4.200.000.000	(48.858.745)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Nam	9.300.000.000	(70.493.306)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Nông	9.300.000.000	(36.334.003)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Kạn	13.800.000.000	(92.676.287)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang	13.800.000.000	(73.364.978)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Famicare Hà Giang	4.600.000.000	(114.290.386)	(i)	-	-	(i)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Nam Định	13.800.000.000	(65.665.384)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Famicare Nam Định	4.600.000.000	(27.447.453)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Bình	13.800.000.000	(121.519.904)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Famicare Thái Bình	4.600.000.000	(62.365.369)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Famicare Vũng Tàu	4.600.000.000	(78.110.616)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cà Mau	10.600.000.000	(31.314.031)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Phú yên	10.400.000.000	(61.105.434)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Sơn La	10.500.000.000	(44.739.162)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Famicare Sơn La	4.600.000.000	(36.912.198)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Khánh Hòa	7.800.000.000	(132.531.940)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Điện Biên	12.790.000.000	(69.155.198)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Lạng Sơn	7.800.000.000	(34.835.553)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Giang	7.800.000.000	(8.151.712)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa	5.054.000.000	(34.026.023)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Nguyên	2.074.500.000	(141.906.459)	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Thuận	7.800.000.000	(150.071.415)	(i)	-	-	(i)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Công ty CP Famicare Cao Bằng	7.800.000.000	(11.408.827)	(i)	-	-	(i)
			(i)			(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	***22.358.000.000***	***(628.305.435)***	(i)	***223.131.000.000***	***(178.092.473)***	(i)
Trung tâm sản nhi Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	-	-	(i)	204.227.000.000	-	(i)
Công ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Hữu Nghị	4.640.000.000	(79.324.600)	(i)	4.764.000.000	(37.816.113)	(i)
Công ty Cổ Phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình	4.800.000.000	(63.239.582)	(i)	4.640.000.000	(20.897.885)	(i)
Công ty Cổ Phần Phòng Khám Ba Đình	4.700.000.000	(328.181.326)	(i)	4.700.000.000	(102.977.015)	(i)
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Vũng Tàu	3.418.000.000	(98.678.949)	(i)	-	-	(i)
Công ty Cổ Phần Phòng Khám Nghệ An	4.800.000.000	(58.880.978)	(i)	4.800.000.000	(16.401.460)	(i)
	623.375.500.000	**(3.970.909.507)**		**620.580.000.000**	**(669.895.522)**	

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị và Dụng cụ Y khoa 3P	1.268.700.000	1.268.700.000	1.268.700.000	1.268.700.000
Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ	-	-	2.887.500.000	2.887.500.000
Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	104.173.958	104.173.958	13.346.073.958	13.346.073.958
Công ty CP Phòng Khám Hòa Bình	3.927.000.000	3.927.000.000	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	159.560.194	159.560.194	738.500.000	738.500.000
	5.459.434.152	**5.459.434.152**	**18.240.773.958**	**18.240.773.958**

4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế GTGT hàng bán nội địa	308.195.619	-	36.175.034	339.303.066	5.067.587	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	940.718.935	-	-	929.865.690	10.853.245	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.438.930	-	27.584.221	23.188.242	11.834.909	-
Các loại thuế khác	-	-	83.590.831	83.590.831	-	-
	1.256.353.484	**-**	**147.350.086**	**1.375.947.829**	**27.755.741**	**-**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

4.13.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn cá nhân và tổ chức	**100.000.000**	**100.000.000**	**80.401.000.000**	**59.750.000.000**	**20.751.000.000**	**20.751.000.000**
Bà Phạm Thị Oanh (1)	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Áp dụng Công nghệ mới Sông Hậu (2)	-	-	53.401.000.000	32.750.000.000	20.651.000.000	20.651.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long – Chi nhánh Hà Nội	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	***363.107.143***	***363.107.143***	***363.107.142***	***363.107.143***	***363.107.142***	***363.107.142***
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hoàn Kiếm - PGD Long Biên (3)	174.500.000	174.500.000	174.500.000	174.500.000	174.500.000	174.500.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	188.607.143	188.607.143	188.607.142	188.607.143	188.607.142	188.607.142
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**463.107.143**	**463.107.143**	**80.764.107.142**	**60.113.107.143**	**21.114.107.142**	**21.114.107.142**

(1) Khoản vay bà Phạm Thị Oanh theo hợp đồng mượn tiền ngày 20/01/2025, thời hạn 09 tháng, lãi suất 3,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay Công ty Cổ phần Nghiên cứu Áp dụng Công nghệ mới Sông Hậu theo Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1106/2025/HĐHTV/SH-SARAVN ngày 10/06/2025. Thời gian vay 12 tháng, lãi suất 3,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

4.13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay dài hạn						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hoàn Kiếm - PGD Long Biên (3)	1.163.333.332	1.163.333.332	-	174.500.000	988.833.332	988.833.332
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (4)	1.131.642.857	1.131.642.857	-	188.607.143	943.035.714	943.035.714
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**2.294.976.189**	**2.294.976.189**		**363.107.143**	**1.931.869.046**	**1.931.869.046**

(3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm - PGD Long Biên theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/LB/HDTD/2024/793400008002 ngày 25 tháng 06 năm 2024. Mục đích của khoản vay là để thanh toán chi phí mua xe VINFAST VF9 PLUS màu Đen. Số tiền cho vay là 1.396.000.000 đồng, thời hạn 96 tháng, lãi suất 7,1% trong 06 tháng đầu, 8,8% trong 30 tháng tiếp theo, sau đó sẽ được điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bởi xe ô tô con VINFAST VF9 PLUS màu đen biển kiểm soát 30L - 091.24

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp ô tô số 301224-28161-AUTO-1/HĐ ngày 30/12/2024. Số tiền cho vay là 1.320.250.000 đồng, thời hạn 84 tháng. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí mua xe VINFAST VF9 PLUS màu Trắng. Khoản vay được đảm bảo bởi xe ô tô con VINFAST VF9 PLUS màu trắng biển kiểm soát 30L - 949.14.

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Chi phí lãi vay	293.282.740	-
	293.282.740	**-**

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Kinh phí công đoàn	9.608.573	9.608.573
Bảo hiểm xã hội	28.435.050	-
Bảo hiểm y tế	5.017.950	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.230.200	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	496.711.256	91.276.071
	542.003.029	**100.884.644**

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**159.532.183.303**	**594.201.280.614**
Lãi trong năm trước	-	-	-	*6.308.609.510*	*6.308.609.510*
Số dư cuối năm trước	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**165.840.792.813**	**600.509.890.124**
Số dư đầu năm nay	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**165.840.792.813**	**600.509.890.124**
Lãi trong năm nay	-	-	-	*1.930.339.359*	*1.930.339.359*
Số dư cuối năm nay	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**167.771.132.172**	**602.440.229.483**

4.16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	431.999.740.000	431.999.740.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	431.999.740.000	431.999.740.000
- **Cổ tức, lợi nhuận đã chia**	-	-

4.16.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm *Cổ phiếu*	Số đầu năm *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.199.974	43.199.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.199.974	43.199.974
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*43.199.974*	*43.199.974*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.199.974	43.199.974
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*43.199.974*	*43.199.974*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Doanh thu bán hàng hóa	26.905.426.375	64.930.829.630
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	10.988.433.182	-
	37.893.859.557	**64.930.829.630**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.378.785.416	57.621.000.000
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.540.000.000)	-
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	11.048.869.564	-
	34.887.654.980	**57.621.000.000**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Lãi tiền gửi	695.788	914.278
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.500.000.000	2.600.000.000
	8.500.695.788	**2.600.914.278**

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí lãi vay	1.267.160.215	1.549.925.548
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	3.301.013.985	450.657.248
Phạt thanh toán trước hạn	540.000.000	-
	5.108.174.200	**2.000.582.796**

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí cho nhân viên	675.291.720	696.461.687
	675.291.720	**696.461.687**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Chi phí cho nhân viên	1.070.635.778	1.145.591.944
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.636.359	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	747.817.848	489.091.488
Thuế, phí và lệ phí	3.900.000	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-	(2.055.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.737.050.264	429.448.653
Các chi phí khác	197.024.500	111.435.947
	3.770.064.749	**120.568.032**

5.7. Thu nhập khác

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Thu nhập khác	1.000	210.463.282
	1.000	**210.463.282**

5.8. Chi phí khác

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	20.992.977	34.266.230
Chi phí khác	2.038.360	20.000.000
	23.031.337	**54.266.230**

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.930.339.359**	**7.249.328.445**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(8.400.799.827)	(2.545.733.770)
- Các khoản điều chỉnh tăng	99.200.173	54.266.230
+ Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	*20.992.977*	*34.266.230*
+ Chi phí khác	*2.038.360*	*20.000.000*
+ Chi phí lãi vay bị loại	*76.168.836*	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(8.500.000.000)	(2.600.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(8.500.000.000)*	*(2.600.000.000)*
Thu nhập chịu thuế	**(6.470.460.468)**	**4.703.594.675**
Thu nhập tính thuế	-	4.703.594.675
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	***940.718.935***

5.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Doanh nghiệp không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	1.745.927.498	1.842.053.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	747.817.848	489.091.488
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(2.055.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.737.050.264	429.448.653
Chi phí khác	214.560.859	111.435.947
	4.445.356.469	**817.029.719**

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

6.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay *VND*	Năm trước *VND*
Ông Nguyễn Minh Tâm	385.000.000	385.000.000
	385.000.000	**385.000.000**

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch và số dư với bên liên quan.

6.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:	
Công ty Cổ phần Liên kết Sản xuất Việt Nam Nhật Bản	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị công nghệ cao Hạ Long Osaka	Công ty con
Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Phần mềm Y tế Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Phòng khám Tân Triều	Công ty con
Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Sóc Trăng	Công ty con
Và các công ty liên kết (Thuyết minh 4.10)	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025 VND
Công ty Cổ phần liên kết sản xuất Việt Nam Nhật Bản	
Thu tiền cổ tức trong năm	5.000.000.000
Phải thu cổ tức trong năm	8.500.000.000
Trong năm, Góp vốn vào các công ty liên kết sau:	
Công ty Cổ phần Famicare Vĩnh Long	500.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Kiên Giang	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Hải Dương	830.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Quảng Bình	820.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Bạc Liêu	4.000.000.000
Công ty CP Famicare Bình Định	4.200.000.000
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Nam	9.300.000.000
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Nông	9.300.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Kạn	13.800.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang	13.800.000.000
Công ty CP Famicare Hà Giang	4.600.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Nam Định	13.800.000.000
Công ty CP Famicare Nam Định	4.600.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Bình	13.800.000.000
Công ty CP Famicare Thái Bình	4.600.000.000
Công ty CP Famicare Vũng Tàu	4.600.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cà Mau	10.600.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Phú yên	10.400.000.000

	Năm 2025 VND
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Sơn La	10.500.000.000
Công ty CP Famicare Sơn La	4.600.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Khánh Hòa	7.800.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Điện Biên	12.790.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Lạng Sơn	7.800.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Giang	7.800.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa	5.054.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thái Nguyên	2.074.500.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Thuận	7.800.000.000
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Cao Bằng	7.800.000.000
Bán hàng	
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Ninh Bình	1.725.000.000
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghị	1.725.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Quảng Nam	1.850.000.000
Công ty Cổ phần Phòng khám Nghệ An	1.725.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Nông	1.850.000.000
Công ty cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Hà Giang	1.850.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Thanh Hóa	1.850.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Phú Yên	1.850.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm xét nghiệm Golab Cà Mau	2.120.000.000
Cho vay	
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghị	124.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Khánh Hòa	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Công nghệ Cao Hạ Long Osaka	1.000.000.000

Số dư các khoản phải thu/ (phải trả) với các bên liên quan khác:

	Số cuối năm *VND*	Số đầu năm *VND*
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**3.624.000.000**	-
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghị	124.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Khánh Hòa	2.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Công nghệ Cao Hạ Long Osaka	1.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	**3.500.000.000**	-
Công ty Cổ phần Liên kết Sản xuất Việt Nam Nhật Bản	3.500.000.000	-

6.3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	**Phạm Thị Minh Thư**	**Nguyễn Minh Tâm**
		Hà Nội, Việt Nam
		Ngày 15 tháng 05 năm 2026